

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

VŨ ĐÌNH THUẬN¹ - LẠI TRẦN TÙNG^{1*} - LÊ THỊ PHI NGÀ¹

¹Học viện Kỹ thuật Quân sự, Bộ Quốc phòng

Military Technical Academy, Ministry of National Defence

*Tác giả liên hệ: Email: tungphutho76@gmail.com

Ngày nhận bài: 25/6/2026

Ngày sửa bài: 10/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 24/7/2026

Tóm tắt:

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt và sự phát triển nhanh của công nghệ, công nghiệp công nghệ cao trở thành yếu tố quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Bài viết phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về ban hành chính sách phát triển công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh và logic - lịch sử trên cơ sở khai thác dữ liệu thứ cấp. Từ kết quả phân tích, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện việc ban hành các chính sách cụ thể, phù hợp, góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ khóa: chính sách, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao, Việt Nam

Policies for high-tech industry development in Vietnam: Current status and international experience

Abstract:

Amid intensifying global competition and rapid technological advancement, high-tech industry has become a critical factor in strengthening national competitiveness and participation in global value chains. This study examines the theoretical and practical foundations of policy formulation for high-tech industry development in Vietnam and draws lessons from international experience, particularly Japan and South Korea. The study employs analytical, synthesis, statistical, comparative, and historical-logical methods based on secondary data. The findings indicate that Vietnam's current policy framework remains fragmented, lacks clear priorities, and faces difficulties in coordination, implementation, human resource development, and support for high-tech enterprises. The paper recommends more specific and coherent policies, stronger inter-agency coordination, targeted incentives, improved R&D support, and effective mechanisms for mobilizing resources to accelerate high-tech industrial development in the new context.

Keywords: policy, high technology, high-tech industry, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển công nghiệp công nghệ cao (CNCNC) nhằm tạo ra các sản phẩm vượt trội về chất lượng, hiệu quả sử dụng, thân thiện với môi trường và có giá trị gia tăng cao, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trong năm 2025, Quốc hội đã thông qua 30 luật, Chính phủ đã ban hành 68 nghị định và các bộ, ngành đã ban hành 60 thông tư và đây là hành lang pháp lý cho phát triển công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam. Điểm nghẽn lớn nhất về thể chế đã từng bước được tháo gỡ với tốc độ và quy mô chưa từng có. Tuy nhiên, chính sách ban hành phát triển công nghiệp, nhất là CNCNC ở Việt Nam trong những năm vừa qua còn nhiều bất cập. Thực trạng này đã được khẳng định ở Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển công nghiệp còn thiếu tổng thể, đồng bộ; Chính sách huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực cho phát triển công nghiệp thiếu hiệu quả, chưa có bước đột phá. Chính sách phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa đáp ứng được yêu cầu. Chính sách khoa học và công nghệ chưa trở thành động lực quan trọng nhất cho phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chậm được đổi mới...

Theo ý kiến các chuyên gia, chính sách phát triển công nghiệp Việt trong thời gian vừa qua ở Việt Nam không biết được đâu là ưu tiên, đâu là đột phá vì rất nhiều mũi nhọn như nhau. Trong một thời điểm cùng tồn tại nhiều Chương trình quốc gia trọng điểm về phát triển công nghiệp nên một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao có thể tham gia chương trình khác không phải Chương trình phát triển công nghệ cao quốc gia mà vẫn nhận được ưu đãi, hỗ trợ. Bởi vậy, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao của Chính phủ, số lượng các nhiệm vụ, dự án tham gia còn ít, nhiều tỉnh chưa có doanh nghiệp, dự án được công nhận là tổ chức hoạt động công nghệ cao.

Sau hơn 10 năm kể từ khi Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao được ban hành, từ năm 2012 đến tháng 1/2025, theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam đã có 99 tổ chức hoạt động công nghệ cao, trong đó có 72 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao và 27 doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm công nghệ cao. (Lại Trần Tùng - Vũ Đình Thuận, 2026)

Các dự án tham gia sản xuất sản phẩm công nghệ cao còn gặp nhiều khó khăn về thủ tục trong quá trình thẩm định dự án, vì thẩm định công nghệ cao thuộc về Bộ Khoa học và Công nghệ, thẩm định về sản phẩm công nghệ cao thuộc về Bộ Công Thương nên khi thực hiện đôi khi không thuận lợi. Đặc biệt Chương trình phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao còn gặp nhiều vướng mắc, đến nay chưa có phương hướng giải quyết. Bởi vậy, chính sách ban hành hiện nay cần tiếp tục phải đảm bảo cụ thể, hợp lý, không chỉ là việc ban hành chính sách, mà phải biến chính sách thành tác động thật, đảm bảo điều kiện cho việc mở khóa mọi nguồn lực phát triển công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam còn đang bị chặn lại bởi rào cản, bởi chồng chéo, bởi tâm lý sợ trách nhiệm và bởi “độ trễ” trong thực thi. Bài viết trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm ban hành chính sách của một số quốc gia trên thế giới, phân tích vấn đề ban hành chính sách ở Việt Nam cần phải dựa trên các Nghị quyết của Đảng, Luật pháp của Nhà nước và đề xuất một số giải pháp đột phá phát triển công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến hiện nay, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu đến vấn đề chính sách trong phát triển công nghiệp công nghệ cao bởi việc tập trung lựa chọn, đề ra chiến lược, biện pháp và cơ chế, chính sách bảo

đảm bảo công nghiệp công nghệ cao phát triển luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các quốc gia. Tuy nhiên, nghiên cứu việc ban hành chính sách dựa trên những Nghị quyết của Đảng và Điều, Luật ban hành mới nhất và đề xuất một số giải pháp đột phá nhằm phát triển công nghiệp công nghệ cao phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam hiện nay là chưa có công trình nào nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng một số phương pháp như phân tích, tổng hợp; thống kê so sánh; logic - lịch sử... để tổng hợp, lập luận dựa trên các dữ liệu thứ cấp đã tập trung chủ yếu làm rõ vấn đề lý luận, thực tiễn và đề xuất một số giải pháp về ban hành các chính sách cụ thể, hợp lý trong phát triển công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu và hàm ý với Việt Nam

4.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia

4.1.1. Kinh nghiệm từ Nhật Bản

Kinh nghiệm từ Nhật Bản cho thấy, muốn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần ban hành hệ thống các chính sách phát triển công nghệ cao hợp lý, cụ thể.

Sau khi phát triển thành công các ngành công nghiệp nặng như luyện thép và chế tạo xe hơi..., Chính phủ Nhật Bản linh hoạt, mềm dẻo trong điều chỉnh chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ cao và đã nhanh nhạy nắm bắt các cơ hội do công nghệ cao mang lại, có sự chuyển hướng từ các ngành công nghiệp cần nhiều lao động sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Chính phủ Nhật Bản đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong nấc thang phát triển của quốc gia này với sự hỗ trợ mạnh mẽ cho các công ty chuyển hướng sang phát triển các lĩnh vực công nghệ cao. Theo đó, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành các chính sách bảo hộ cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong nước nhằm phát triển công nghiệp công nghệ cao, cho phép thành lập hàng loạt các công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao và các chính sách đó nhằm bảo vệ thị trường trong nước, tránh sự cạnh tranh của nước ngoài nhằm tạo điều kiện cho các công ty này hoạt động. Các chính sách bảo hộ này được duy trì cho đến khi các công ty này đủ năng lực và sẵn sàng cạnh tranh trên thị trường quốc tế với việc đã áp dụng các giải pháp vừa cung cấp tài chính, vừa hỗ trợ mua công nghệ của nước ngoài.

Các công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao dưới sự hỗ trợ đắc lực của chính phủ Nhật Bản đã nhanh chóng trở thành những tập đoàn sản xuất sản phẩm công nghệ cao toàn cầu hùng mạnh và tiên tiến và đã chiếm lĩnh được những thị phần rất lớn trên thị trường quốc tế về các sản phẩm công nghệ cao. Theo số liệu thống kê năm 2001, Nhật Bản chiếm đến 17% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao của thế giới, trong đó nổi trội nhất là các mặt hàng điện tử - viễn thông, máy tính và thiết bị văn phòng. Cho đến nay, Nhật Bản đã có rất nhiều phát minh đóng góp to lớn cho sự thay đổi của thế giới như: công nghệ in 3D, chiếc bánh xe Toyota Corolla bán chạy nhất mọi thời đại, chiếc gậy selfie đầu tiên trên thế giới, hệ thống định vị trên ô tô hay hình ảnh Pokemon làm khuynh đảo thế giới... Những sáng tạo công nghệ này đã chứng minh những bước đi táo bạo và phát minh công nghệ trước thời đại hàng chục năm, thậm chí cả trăm năm của người Nhật. Các sản phẩm công nghệ cao mang thương hiệu Nhật Bản cũng vì thế mà vươn xa trên toàn cầu, phát triển một cách bền vững.

Trong những năm gần đây, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành nhiều chính sách tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ bằng việc sẽ thắt chặt kiểm soát bằng các quy tắc với doanh nghiệp nước ngoài muốn đầu tư vào công ty công nghệ trong nước, bởi doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao của trong nước phải đối mặt với thách thức ngày càng tăng từ các đối thủ trên thị trường thế giới. Theo đó, từ tháng 8/2019,

nhà đầu tư nước ngoài phải có sự chấp thuận từ Chính phủ Nhật Bản nếu muốn mua cổ phần các công ty nằm trong danh sách 20 lĩnh vực được kiểm soát.

4.1.2. Kinh nghiệm từ Hàn Quốc

Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Hàn Quốc đã linh hoạt, mềm dẻo trong điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa được thể hiện thông qua sự nhanh nhạy nắm bắt các cơ hội công nghệ của Chính phủ Hàn Quốc. Chủ trương này được bắt đầu thực hiện trong chiến lược công nghiệp hóa với kế hoạch trọng điểm 5 năm lần thứ 5 (1982-1986) và lần thứ 6 (1987-1991). Trước đó, Hàn Quốc đã thực hiện các kế hoạch 5 năm với ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động để xuất khẩu với việc đầu tư cần thiết nhằm duy trì các ngành thay thế nhập khẩu. Vào cuối năm 1981, sự lựa chọn ưu tiên tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao được tiến hành trên cơ sở các dự đoán về thị trường, xu hướng phát triển của khoa học, công nghệ với việc xác định của Chính phủ Hàn Quốc những ngành công nghiệp chiến lược quốc sách, như: điện tử, cơ khí, sinh hóa, nguyên tử...

Quan điểm của Chính phủ Hàn Quốc là chuyển hướng trọng tâm sang quy hoạch và thực hiện các dự án R&D quốc gia để nâng cao trình độ khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy phát triển công nghệ tiên tiến vào bậc nhất thế giới và công nghệ cao. Bởi vậy, Chính phủ đã tăng cường các chương trình với các dự án đầu tư R&D cho cả khu vực công và tư nhân; đồng thời đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực R&D trình độ cao. Bởi vậy, Chính phủ đã điều chỉnh mềm dẻo, linh hoạt chính sách phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, tập trung vào hệ thống R&D khoa học và công nghệ, các đối tác nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ (đó là các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp nhà nước, các phòng thí nghiệm nghiên cứu trong các trường đại học và các viện nghiên cứu do Chính phủ tài trợ).

Chính sách phát triển các ngành công nghệ cao chiến lược đã đảm bảo cho các đơn vị, tổ chức trên hợp tác với nhau, tiêu biểu như: “Xây dựng tầm nhìn công nghệ cao”; “Xây dựng kế hoạch tổng thể và chính sách cho các chương trình công nghệ chiến lược”; “Điều phối việc đầu tư, các chương trình và các dự án nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ quốc gia”; “Huy động và phát triển các chuyên gia và các tổ chức công nghệ”...

Đặc biệt, Chính phủ tập trung vào 3 lĩnh vực chính: Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học cơ bản; Bảo đảm phân phối và sử dụng nguồn lực R&D một cách hiệu quả; Mở rộng quy mô hợp tác quốc tế nhằm tăng tính cạnh tranh về công nghiệp công nghệ cao của Hàn Quốc. Để thực hiện mục đích đó, Chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng một hệ thống chính sách, hệ thống pháp luật đầy đủ để thúc đẩy sự phát triển, trong đó chú trọng xây dựng luật cho từng lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao cụ thể. Các văn bản pháp luật của Hàn Quốc thường có sức sống lâu dài và tạo môi trường pháp lý tương đối ổn định. Các văn bản pháp luật này không chỉ xuất hiện kịp thời, mà còn là kết quả nghiên cứu sâu sắc thực tiễn nghiên cứu khoa học, công nghệ và sản xuất, kinh doanh, những dự báo tương đối chính xác về triển vọng và nhu cầu các ngành công nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn tiếp theo. Với chủ trương của Chính phủ Hàn Quốc thực hiện các chương trình nghiên cứu và phát triển quốc gia là tập trung nhiều vào phát triển công nghệ công nghệ cao, ví dụ như: Năm 1992, với mục đích đưa Hàn Quốc vươn lên thành một trong 7 quốc gia đứng đầu thế giới về công nghiệp công nghệ cao, Chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra các dự án HAN, được gọi là G7. Dự án HAN có quy mô đầu tư lớn là một chương trình liên bộ của Chính phủ và các ngành công nghiệp trong một chương trình dài hạn với mức đầu tư hơn 5 tỷ USD. Kết quả là dự án HAN đã mang lại những công nghệ cốt lõi (core technologies) trong các lĩnh vực chiến lược mà Hàn Quốc có tiềm năng cạnh tranh với các nước tiên tiến khác. Chính phủ đã hỗ trợ nhiều tổ chức R&D ở các trường đại học, các ngành công nghiệp, viện nghiên cứu để tham gia vào dự án này. Dự án HAN có

2 loại: (i) Loại dự án phát triển sản phẩm công nghiệp có liên quan đến sản phẩm công nghệ cao đặc biệt. (ii) Loại dự án phát triển công nghiệp cơ bản, bao gồm các dự án phát triển các công nghệ cốt lõi đã được coi là thiết yếu cho sự phát triển kinh tế - xã hội và phúc lợi của dân chúng (bao gồm 17 lĩnh vực chiến lược chủ yếu) .

4.2. Những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Một là, chính sách ban hành phải dựa trên thể chế

Những Nghị quyết, Luật mà Việt Nam ban hành trong thời gian gần đây là một phần trong hệ thống chiến lược quốc gia về phát triển công nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số, là cầu nối giữa định hướng vĩ mô của Nhà nước và chính sách cụ thể ban hành để thúc đẩy công nghệ cao phát triển.

Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 là một cuộc cách mạng thay đổi từ nhận thức đến nội dung, phương thức làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, đưa ra quan điểm giải quyết thực trạng xã hội vẫn còn các nguồn lực chưa thực sự được giải phóng, còn những điểm nghẽn về nhận thức, thể chế.

Nghị quyết số 57 như một mũi nhọn tập trung vào việc tháo gỡ các điểm nghẽn để giải phóng sức sáng tạo, sức lao động, giải phóng nguồn lực đầu tư của toàn xã hội cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Bởi Nghị quyết số 57 chọn cách đi vào những vấn đề rất mới của công nghệ cao thời đại như dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, blockchain, IoT, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát các công nghệ mới để thúc đẩy nhanh nhất, đưa các sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào cuộc sống, góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Một loạt các chính sách và điều chỉnh luật đang mang lại “luồng gió mới” tạo “đòn bẩy” cho sự phát triển của công nghiệp công nghệ cao Việt Nam, tạo ra những khuôn khổ pháp lý mang tính đột phá và bất kịp xu thế toàn cầu hiện nay. Có thể kể đến như: Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (có hiệu lực từ 1/10/2025); Luật Công nghiệp công nghệ số (có hiệu lực từ ngày 1/1/2026); Luật Trí tuệ nhân tạo (hiệu lực 1/3/2026); Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (hiệu lực từ 1/4/2026); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ Nhà nước khuyến khích góp vốn bằng công nghệ được tạo ra từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (hiệu lực từ 1/4/2026); Luật Công nghệ cao (sửa đổi) (hiệu lực từ 1/7/2026); Luật Chuyển đổi số (hiệu lực từ 1/7/2026).

Khi Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 được ban hành, nhiều quy định trong luật hiện hành đã lạc hậu, không còn đồng bộ với các luật chuyên ngành như Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Luật Chuyển giao công nghệ... Bởi vậy, việc sửa đổi các luật trên là cơ sở để thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Luật Công nghệ cao (Sửa đổi) năm 2026 đã tạo nên khung pháp lý định vị cho phát triển công nghệ cao, từ đó tạo nên hành lang pháp lý minh bạch, ổn định, hấp dẫn hơn, là cơ sở để ban hành những chính sách đủ lực để tạo nên sự phát triển đột phá trong các hoạt động công nghệ cao, ứng dụng và chuyển giao. Luật Công nghệ cao (sửa đổi) xác định công nghệ cao và công nghệ chiến lược là đột phá để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia, là cơ sở ban hành các chính sách cho phép áp dụng mức ưu đãi cao nhất (thuế, đất đai) cho lĩnh vực và có cơ chế đặc thù để thu hút nhân tài, hỗ trợ liên kết viện - trường - doanh nghiệp...

Hai là, cần có các chính sách hợp lý, đột phá

Trên cơ sở những thể mạnh mà Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tạo nền tảng vững chắc để trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư công nghiệp công nghệ cao nổi bật như môi trường

chính trị ổn định, chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác; tăng trưởng kinh tế bền vững..., Việt Nam cần ban hành các chính sách hợp lý để phát triển công nghiệp công nghệ cao thông qua các chính sách hỗ trợ cụ thể về ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư, thủ tục đầu tư đặc biệt, ưu tiên phát triển nhân lực chất lượng cao, hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Theo đó, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, cần đổi mới tư duy hơn nữa trong việc hoạch định chính sách phát triển, cũng như tầm quan trọng của công nghiệp công nghệ cao. Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ cao phải được xây dựng và thực thi ở một tầm nhìn dài hạn, gắn với thị trường khoa học, công nghệ trong nước và quốc tế. Các cơ quan quản lý nhà nước phải là người dẫn dắt, tạo điều kiện để các doanh nghiệp dễ tiếp cận với nguồn lực công nghệ cao, phải thực sự là “bà đỡ” để công nghệ cao thực sự đóng góp vai trò và tạo nên bước đột phá đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Hai là, tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ nói chung và công nghệ cao với việc thực hiện một số biện pháp quan trọng như: Đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ cơ chế quản lý khoa học, công nghệ, trong đó đổi mới cơ chế quản lý tài chính là một nội dung có tính cấp thiết hiện nay; Tập trung xây dựng các cơ sở nghiên cứu ứng dụng phù hợp với điều kiện của từng địa phương, đồng thời tạo điều kiện để các sản phẩm nghiên cứu có thể ứng dụng được với thực tiễn sản xuất tại các địa phương; Nghiên cứu xây dựng một số trung tâm nghiên cứu và triển khai trên cơ sở thu hút mọi nguồn lực trong nước và quốc tế, có khả năng đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm công nghệ cao gắn với thị trường trong nước và quốc tế; Cần cụ thể hóa cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nhà trường nhằm phát huy tốt tiềm lực khoa học, công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; Cần có chính sách khuyến khích và đãi ngộ đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ.

Ba là, cần có các chính sách chuyển giao công nghệ chiến lược; chính sách tích hợp các ưu đãi mạnh về thuế và vốn thông qua các quỹ đổi mới sáng tạo, đồng thời quy định rõ cam kết chuyển giao công nghệ từ nhà đầu tư quốc tế để thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI chất lượng cao, mang công nghệ tiên tiến vào Việt Nam; chính sách tăng cường kiểm soát chuyển giao công nghệ xuyên biên giới cần tiếp tục được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm an ninh công nghệ, đồng thời thúc đẩy xuất khẩu công nghệ Việt Nam.

Bốn là, có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, linh hoạt nhằm thu hút các chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu trong và ngoài nước tham gia nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược (Đây phải là các chính sách đãi ngộ đặc biệt, không gò bó theo ngạch, bậc, hệ số mà nên linh hoạt, cạnh tranh như: Vượt khung lương, nhà ở, môi trường làm việc, áp dụng quy trình rút gọn thủ tục đăng ký quốc tịch... để thu hút các chuyên gia hàng đầu về nước làm việc). Thu hút những cá nhân có kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm đặc biệt, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia (ví dụ như có thể nên xem xét xây dựng chính sách “Visa Talent” với quyền lợi được làm việc và sinh sống lâu dài, được tiếp cận tới các dịch vụ an sinh xã hội của Việt Nam).

5. Kết luận

Để thực hiện thắng lợi 2i mục tiêu chiến lược trong kỷ nguyên mới của dân tộc, Việt Nam cần tiếp tục mạnh dạn, chủ động đề ra những chính sách cụ thể, hợp lý mang tính đột phá, sáng tạo, hiện đại, tận dụng và nắm bắt cơ hội để hợp tác phát triển công nghiệp công nghệ cao, góp phần vào sự phát triển của Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Những chính sách ban hành sẽ đảm bảo cho Việt Nam chuyển đổi hướng tới một nền kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế; nhờ đó vượt qua "bẫy thu nhập trung bình", "đuổi kịp, tiến cùng" với các nước phát triển ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Viện Nghiên cứu Điện tử, tự động, tin học hóa - Bộ Công Thương (2027). Báo cáo tổng kết đề tài cấp bộ năm 2007 “Nghiên cứu xây dựng danh mục các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao của Việt Nam giai đoạn đến năm 2020”, tr. 62.

²Phan Xuân Dũng, Công nghệ tiên tiến và công nghệ cao với tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, H. 2008, tr. 141.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Viện Nghiên cứu Điện tử, tự động, tin học hóa - Bộ Công Thương (2006), Nghiên cứu xây dựng danh mục các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao của Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ năm 2007, tr. 62.

Phan Xuân Dũng (2008), Công nghệ tiên tiến và công nghệ cao với tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Chính phủ (2026), Quyết định số 23/2026/QĐ-TTg, ngày 15/5/2026 Ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

Bộ Chính trị (2018), Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội.

Bộ Chính trị (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/1/2025 về “Hội nhập quốc tế trong tình hình mới”.

Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết 66-NQ/TW, ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

Bộ Chính trị (2026), Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 6/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

Quốc hội (2008), Luật Công nghệ cao, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.16.

Phùng Thị Yến (2026), Chuyển giao công nghệ từ các tập đoàn đa quốc gia (MNC) sang doanh nghiệp trong nước: Tiếp cận pháp lý so sánh và hàm ý cho Việt Nam, <https://phaply.net.vn/chuyen-giao-cong-nghe-tu-cac-tap-doan-da-quoc-gia-mnc-sang-doanh-nghiep-trong-nuoc-tiep-can-phap-ly-so-sanh-va-ham-y-cho-viet-nam-a261307.html>Lại Trần Tùng - Vũ Đình Thuận, (2026), Kiến tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, Báo Công Thương, <https://congthuong.vn/kien-cao-moi-truong-thuan-loi-cho-nghien-cuu-phat-trien-cong-nghe-cao-456998.html>